

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16 – 6 - 2020.
V/v “Tranh chấp kiện ly hôn,
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Duy.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Chí Trung và ông Trịnh Văn Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp kiện xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Ngọc N, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 6, phường Q, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 6, phường Q, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa có mặt chị N và anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Về hôn nhân: Chị Phan Thị Ngọc N trình bày, chị và anh Bùi Văn T kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, có thời gian tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Có đăng ký kết hôn ngày 30/9/2003 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố P, tỉnh Hà Nam đến nay đã được 16 năm. Trong quá trình chung sống chị N nhận thấy vợ chồng có nhiều mâu thuẫn như bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tôn trọng nhau dẫn tới gia đình không hòa thuận và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2019 cho đến nay, quá trình sống ly thân không ai quan

tâm tới ai, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng. Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Phương Thảo A, sinh ngày 16/10/2003 (con gái) và Bùi Mai Tr, sinh ngày 24/8/2009 (con gái). Hiện nay các con chung đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung cùng chị, nếu không được nuôi hai cháu thì chị có nguyện vọng xin nuôi cháu Bùi Mai Tr.

Về con nuôi, con riêng: không có.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị N đang làm giáo viên mầm non của trường Mầm non L, thu nhập mỗi tháng là 6,9 triệu đồng.

* Anh Bùi Văn T trình bày: Về điều kiện, thời gian và địa điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như chị N trình bày là hoàn toàn đúng sự thật. Nay chị N xin ly hôn thì anh hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Phương Thảo A, sinh ngày 16/10/2003 (con gái) và Bùi Mai Tr, sinh ngày 24/8/2009 (con gái). Khi ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung cùng anh. Nếu không được nuôi cả hai con chung thì anh có nguyện vọng xin nuôi con chung là Bùi Mai Tr, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về con nuôi, con riêng: Không có.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay anh T đang làm cán bộ phường, thu nhập 6.000.000đ/tháng.

* Tại phiên tòa hôm nay: Chị N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn T; về con chung chị xin nuôi cả hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về con nuôi, con riêng; tài sản chung, tài sản riêng, công nợ vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N và anh T có quan điểm: Về hôn nhân anh đồng ý ly hôn; về con chung vợ chồng có hai con chung. Khi ly hôn anh, chị đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, không bên nào yêu cầu cấp dưỡng cho nhau, nếu không được nuôi cả hai con chung thì anh T, chị N có nguyện vọng nuôi con chung là Bùi Mai Tr; về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và các nghĩa vụ chung khác anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định:

Căn cứ điều 28, 35, 39, 68, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phan Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Mai Tr, sinh ngày 24/8/2009 (con gái). Giao cho anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Phương Thảo A, sinh ngày 16/10/2003 (con gái). Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

3. Về con nuôi, con riêng: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ và các nghĩa vụ đóng góp khác: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập.

5. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phan Thị Ngọc N, anh Bùi Văn T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. HĐXX, thấy:

[1]. Về tố tụng: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung giữa chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo trình tự sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T kết hôn ngày 30/9/2003 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Hôn nhân giữa chị N và anh T đảm bảo về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án tại phiên hòa giải

và tại phiên tòa hôm nay chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T đều cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân đã 01 năm, không ai quan tâm đến nhau nữa, không thể trở lại đoàn tụ được nữa mà thỏa thuận ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh, chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên công nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T có hai con chung là Bùi Phương Thảo A, sinh ngày 16/10/2003 (con gái) và Bùi Mai Tr, sinh ngày 24/8/2009 (con gái). Khi ly hôn cả anh T và chị N đều có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, không yêu cầu bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Ngoài ra anh T, chị N đều có nguyện vọng nếu không được nuôi cả hai con chung thì anh T, chị N có nguyện vọng xin nuôi con chung là Bùi Mai Tr, không bên nào yêu cầu bên nào phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho nhau. Xét nguyện vọng của cháu Thảo A, nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin ở với cả bố và mẹ; nguyện vọng của cháu Bùi Mai Tr xin ở với mẹ. Vì vậy, xét điều kiện mọi mặt về chăm sóc, nuôi dạy con chung của đôi bên sau khi ly hôn. Mặt khác tại phiên tòa anh T đều thừa nhận trong 16 năm vợ chồng chung sống cũng như từ khi vợ chồng sống ly thân tới nay anh không đưa tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N. Do đó, HĐXX giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Phương Thảo A, sinh ngày 16/10/2003 (con gái), giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Mai Tr, sinh ngày 24/8/2009 (con gái). Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp với thực tế và pháp luật.

Con nuôi, con riêng: Chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; và các Điều 143; 144; 147; 271; 273; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 51, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phan Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Mai Tr, sinh ngày 24/8/2009 (con gái). Giao cho anh Bùi Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Phương Thảo A, sinh ngày 16/10/2003 (con gái). Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Con nuôi, con riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và các nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Chị Phan Thị Ngọc N và anh Bùi Văn T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí ly hôn: Chị Phan Thị Ngọc N, anh T mỗi người phải nộp 150.000đ. Chị N được đối trừ với số tiền là 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015/0004430 ngày 10/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Chị N được nhận lại số tiền 150.000đ.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND TP Phủ Lý;
- Chi cục THADS TP Phủ Lý;
- UBND phường Q, TP P, tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

Phạm Duy